

油耗保障 (老挝) (7月 2024 to 12月 2024)

产品系列		耗油费率 (升/小时)	产品系列		耗油费率 (升/小时)
HEXSM	313 GC	9	HEXWH	M315	8
HEXMD	320	15		M317D2	11
	320 GC	11	MWL	950 GC	14
	320 GX	12		950L	15
	323 GC	15		966 GC	19
	323 GX	16	LWL	986H	30
	330	21		988K	35
	330 GC	19		990K	61
	333	23	MG	120 GC	12
336 GC	25	140 GC		15	
HEXLG	336-07	27			
	336-08	26			
	340-08	28			
	345 GC	32			
	352	37			
	374	52			
	395	70			